

Phân tích thực nghiệm mối liên hệ giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Nguyễn Minh Hải

Bộ môn Toán Kinh tế, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm chứng mối liên hệ giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, xem xét có tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hay không. Kết quả nghiên cứu cho thấy, xuất khẩu giúp tăng vốn, tạo thêm việc làm và thúc đẩy tiến bộ công nghệ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo chiều ngược lại, tăng trưởng kinh tế nhanh làm tăng lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong giai đoạn 2000- 2017 trên thị trường quốc tế, qua đó thúc đẩy xuất khẩu. Điều này khẳng định chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hướng về hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua là hoàn toàn phù hợp. Trên cơ sở phân tích, bài viết đề xuất một số gợi ý nhằm phát huy mối quan hệ tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững.

Từ khoá: xuất khẩu, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Mối liên hệ giữa tăng trưởng xuất khẩu và

tăng trưởng kinh tế (TTKT) ở Việt Nam
là một trong những chủ đề quan trọng thu
hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên

The experimental analysis of export growth and economic growth in Vietnam

Abstract: The main objective of this study is to verify the between export growth and economic growth. At the same time, consider whether there exists a two-way relationship between exports and economic growth in Vietnam. Research results show that exports help increase capital, create more jobs and promote technological progress thereby boosting economic growth. On the other hand, rapid economic growth increases Vietnam's competitive advantage in the 2000-2017 period in the international market, thereby boosting exports. This confirms that the strategy to promote economic growth towards export activities of Vietnam in the past is perfectly suitable. Based on the analysis, the paper proposes a number of suggestions to promote the positive relationship between exports and economic growth in Vietnam towards a sustainable economic growth.

Keywords: export growth, economic growth, Vietnam.

Hai Minh Nguyen, PhD.

Email: minhhai.nguyen77@gmail.com

Department of Mathematical Economics, Banking University of Ho Chi Minh City

Ngày nhận: 10/04/2019

Ngày nhận bản sửa: 27/05/2019

Ngày duyệt đăng: 17/06/2019

cứu. TTKT nhanh, bền vững luôn là mục tiêu của các quốc gia đang phát triển. Để đạt được mục tiêu này thì tăng trưởng xuất khẩu được xác định là một trong những then chốt chính giúp cải thiện các yếu tố nguồn lực như tạo thêm việc làm, bổ sung vốn và tăng năng suất nhân tố tổng hợp, qua đó thúc đẩy TTKT. Kinh nghiệm từ những quốc gia thành công trong chiến lược thúc đẩy xuất khẩu hướng tới TTKT như Hàn Quốc, Thái Lan cho thấy, chiến lược TTKT hướng về hoạt động xuất khẩu đã góp phần đưa Hàn Quốc từ một nước lạc hậu trở thành nước có nền kinh tế lớn trên thế giới, giúp Thái Lan đạt mức tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm và trở thành một trong những điểm sáng của châu Á. Bên cạnh đó, cũng có không ít các quốc gia chưa thành công với chiến lược này, chẳng hạn các Quốc gia Nam Á, Mỹ La Tinh... làm nảy sinh những nghi vấn về chiều hướng tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế. Chính điều này, ít nhiều gây hoài nghi cho các nhà hoạch định chính sách khi lựa chọn chiến lược thúc đẩy xuất khẩu và TTKT.

Mặc dù ở trong nước cũng có khá nhiều nghiên cứu về mối quan hệ này đã được thực hiện, nhưng các kết quả lại không nhất quán về mối quan hệ giữa xuất khẩu và TTKT nên các khuyến nghị đưa ra cũng chỉ dừng lại theo hướng hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá hơn là phân tích tác động của xuất khẩu đến TTKT. Do vậy, việc đánh giá lại liệu hoạt động xuất khẩu có tác động tích cực đến TTKT và TTKT hướng về xuất khẩu có thật sự là một lựa chọn đúng đắn của Việt Nam hay không là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ là một căn cứ khoa học góp phần quan trọng cho việc định hướng chính sách tăng trưởng bền vững trong giai đoạn sắp tới.

2. Tổng quan nghiên cứu và khung phân tích

2.1. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa xuất khẩu và TTKT khá đa dạng và thể hiện nhiều quan điểm khác nhau tùy thuộc vào dữ liệu, phương pháp nghiên cứu và bối cảnh nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu có những phát hiện riêng. Có thể phân chia các nghiên cứu thực nghiệm thành hai nhóm riêng biệt: nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu đa quốc gia (Data Panel) và nhóm nghiên cứu sử dụng chuỗi thời gian (Time Series) ở các quốc gia riêng biệt.

Những nghiên cứu đầu tiên về mối quan hệ giữa xuất khẩu tới TTKT sử dụng dữ liệu Data Panel đáng chú ý là các nghiên cứu của Emery (1968), Kravis (1970), Tyler (1981). Nhóm này sử dụng phương pháp tương quan hạng (Rank Correlation Method) để đo mức độ liên hệ giữa hai biến xuất khẩu và TTKT tại 55 quốc gia đang phát triển giai đoạn 1960- 1977. Các kiểm định cho thấy, có mối liên hệ tích cực giữa biến tăng trưởng và xuất khẩu. Kết quả thực nghiệm cũng chỉ ra rằng cùng với vốn, lao động, xuất khẩu có vai trò quan trọng đối với TTKT các nước. Michalopoulos và Jay (1973) sử dụng mô hình hàm sản xuất tân cổ điển để nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu và TTKT ở 39 nước đang phát triển thời kỳ 1960- 1973 với giả định của mô hình là sự tăng trưởng nhanh chóng trong khu vực xuất khẩu có hiệu ứng tốt lên TTKT chung bởi vì nó bắt nguồn từ chuyên môn hoá gia tăng và cạnh tranh đến mức có thể nhằm khai thác lợi thế nhờ quy mô từ thị trường rộng lớn. Dưới góc độ nhà sản

xuất, Michalopoulos và Jay (1973) khẳng định rằng sản lượng là một hàm của đầu tư, việc làm và xuất khẩu. Các nghiên cứu trên đã thúc đẩy các nghiên cứu tiếp theo như Balassa (1985), Tyler (1981), Kavoussi (1984) sử dụng phương pháp tương tự cho các mẫu khác nhau. Nhìn chung, các kết quả tiếp theo của nhóm sử dụng dữ liệu đa quốc gia phần lớn ủng hộ tính nhất quán của các nghiên cứu trước về quan điểm xuất khẩu có vai trò quan trọng đối với TTKT các nước hướng về xuất khẩu và những nước dành sự ưu tiên cho xuất khẩu thường đạt TTKT cao hơn so với các nước khác. Tuy nhiên, hạn chế của các kết quả của nhóm nghiên cứu này vẫn chưa thể hiện được nét đặc trưng riêng của mỗi quốc gia vì sự mặc định về trình độ công nghệ của mỗi quốc gia trong mô hình là giống nhau và không có tính khác biệt về cấu trúc mỗi nền kinh tế nên điều này tạo ra không ít hoài nghi. Đơn giản, sử dụng cùng một hàm sản xuất để ước lượng cho những nước khác nhau nên bao giờ cũng kèm theo giả định cấu trúc giữa các nền kinh tế giống nhau và không kiểm soát được tính dị biệt của nhiều quốc gia đang phát triển. Do đó, các kết quả thực nghiệm thường thiếu tính thực tế, thiếu tính thuyết phục và không cung cấp được thông tin hữu ích trong việc ban hành chính sách.

Khắc phục nhược điểm này, các nghiên cứu với dữ liệu chuỗi thời gian lại cho kết quả thực tế hơn so với kết quả thu được từ các nghiên cứu dữ liệu Panel Data. Có thể kể đến các nghiên cứu Hendrik Van Den Berg (1997) cho Mexico giai đoạn 1960-1991; Henriques và ctg (1996), Awokuse (2003) cho Canada 1961- 2000; Keong và ctg (2001) cho Malaixia giai đoạn 1959-2000; Krishan và Klein (2008), Mishra (2011) nghiên cứu cho trường hợp Ấn Độ thời kỳ 1970- 2009. Tuy nhiên, tất cả các

nghiên cứu sử dụng chuỗi thời gian cũng như dữ liệu chéo đều có chung nhận định là việc xuất khẩu có tác động nhân quả tới tăng trưởng cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn và nguyên nhân quan trọng của mối quan hệ này chính là tác động tích cực của xuất khẩu lên năng suất tổng hợp (TFP).

Bên cạnh đó, cũng có không ít những nghiên cứu không chứng minh được có sự tồn tại mối quan hệ giữa xuất khẩu và TTKT, thậm chí tác động tiêu cực của xuất khẩu với TTKT. Điển hình là nghiên cứu Ahmad và Kwan (1991), nghiên cứu sử dụng kiểm định Granger để kiểm tra mối quan hệ giữa xuất khẩu với TTKT cho tập hợp 47 quốc gia đang phát triển ở Châu Phi giai đoạn 1981- 1987. Kết quả khẳng định, không có mối liên hệ nào giữa xuất khẩu tới TTKT hoặc ngược lại. Theo đó, các nghiên cứu khác như Dorado (1993), Marshal và Jung (1995) cũng cho thấy không có quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và TTKT ở Bồ Đào Nha cho giai đoạn 1953- 1980. Laszlo Konya (2006) nghiên cứu về các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cũng có phát hiện tương tự đối với trường hợp của Úc, Hàn Quốc, Luxembourg, Thụy Sĩ, Anh và Mỹ. Kết quả từ nghiên cứu của Christopoulos (2005) cho 22 nước kém phát triển ở châu Á và châu Phi cho thấy chính sách thúc đẩy xuất khẩu thậm chí tác động tiêu cực đến TTKT của các quốc gia vì chúng dẫn đến một số lượng nhất định các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu được đầu tư quá mức khiến cho về dài hạn, các nước có thể bị mất kết trong việc sản xuất hàng hoá mà lợi ích dần bị cạn kiệt.

Tóm lại, có những kết quả khác nhau giữa các nghiên cứu trên thế giới về mối quan hệ giữa xuất khẩu và TTKT. Các kết quả

khác biệt từ các nghiên cứu này được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nó không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố đặc thù của các quốc gia trong từng thời kỳ phát triển mà còn phụ thuộc vào cách tiếp cận lý thuyết và mức độ chính xác của dữ liệu. Ở Việt Nam, đây là một chủ đề quan trọng giúp đánh giá sự tương quan giữa hai mục tiêu điều tiết vĩ mô. Do vậy, để khám phá bản chất thực mối quan hệ xuất khẩu- tăng trưởng, cần nghiên cứu sâu về nền tảng cấu trúc vĩ mô của mỗi quốc gia. Điều này đòi hỏi chúng ta phải có sự phân tách rạch ròi những ảnh hưởng của cơ cấu hàng hoá xuất khẩu lên TTKT. Nghiên cứu này, sẽ tập trung làm rõ sự tác động của hoạt động xuất khẩu lên TTKT Việt Nam trong giai đoạn 2000- 2017.

2.2. Lựa chọn biến và thang đo

Kế thừa các nghiên cứu của Bahmani-Oskooee và ctg (1991), Sharma và ctg (1991), Thuy (2014), các biến phản ánh mối liên hệ giữa xuất khẩu với TTKT được xác định thông qua các thước đo phổ biến như: Sản lượng (GDP), vốn (K), lao động (L), xuất khẩu (E). Vì vậy, việc sử dụng tốc độ tăng trưởng G_GDP đại diện cho tăng trưởng sản lượng GDP, tốc độ tăng lao động (G_L) đại diện cho lực lượng lao động (L), vốn vật chất (K) được đo bằng tỷ lệ đầu tư I/GDP và xuất khẩu (E) được đo bằng tỷ trọng xuất khẩu/GDP là cách lựa chọn rất thông thường, tính toán dễ dàng dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Theo Tyler, W. (1981), tỷ trọng xuất khẩu/ GDP (E) được phân tích thành ba thành phần chính:

$$E = E1 + E2 + E3 \quad (1)$$

Trong đó, E1- tỷ trọng hàng xuất khẩu thô và sơ chế; E2- là tỷ trọng xuất khẩu hàng

chế biến thâm dụng lao động/ GDP; E3- tỷ trọng hàng xuất khẩu chế biến thâm dụng kỹ năng/ GDP.

Ngoài ra, chất lượng giỏ hàng hoá xuất khẩu được đánh giá trên ba tiêu chí: Mức độ chuyên môn hoá, mức độ đa dạng hóa xuất khẩu và mức độ cạnh tranh thương mại quốc tế. Theo Tyler, W. (1981), để đánh giá mức độ chuyên môn hoá, biến HI được xây dựng dựa trên chỉ số Herfindahl của Lim và Sabprowski (2011):

$$HI_t = \sum_{i=1}^n P_{it}^2 \quad (2)$$

Trong đó, P_{it} là tỷ trọng các nhóm hàng hoá trong tổng cơ cấu hàng hoá, HI thuộc (0,1). Khi HI càng gần 1 thì xuất khẩu hàng hoá càng có mức chuyên môn hóa cao, mức độ đa dạng hoá thấp.

Để đánh giá mức độ đa dạng hoá xuất khẩu, biến TE xây dựng dựa vào chỉ số Theil Entropy do Taylor và Francis (2003) đề xuất cũng được đưa vào. Trong nghiên cứu của Tyler, W. (1981) đã chỉ ra mức độ đa dạng hoá xuất khẩu chịu ảnh hưởng từ hai nhân tố: mức độ đa dạng theo chiều rộng (TW-theo các nhóm ngành) và mức độ đa dạng theo chiều sâu (TD- theo nội bộ nhóm ngành). Do vậy, biến TE được viết lại như sau:

$$TE = TW + TD \quad (3)$$

Theo Hiep.N.Q (2016), để đánh giá mức độ cạnh tranh thương mại quốc tế của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam thì biến tỷ giá hối đoái thực đa phương (REER) được thêm vào. Biến (REER) được tính dựa vào tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các bạn hàng thương mại trên thế giới, tương ứng với 10 đối tác thương mại chủ yếu của Việt Nam có tỷ

trọng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất với Việt Nam đã được lựa chọn gồm có: Đài Loan, Đức, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và Úc, theo công thức sau:

$$REER^i = \sum_{j=1}^n e_j^i \cdot \frac{CPI_j^i}{CPI^i} \cdot w_j \quad (4)$$

Trong đó, $e_j^i = \frac{E_j^i}{E_j^0}$ là chỉ số tỷ giá danh nghĩa của ngoại tệ thứ j tại thời kỳ i so với kỳ gốc, E_j^i là tỷ giá danh nghĩa của đồng ngoại tệ thứ j trong rổ ngoại tệ tại thời kỳ i và E_j^0 là tỷ giá danh nghĩa của đồng ngoại tệ thứ j trong rổ ngoại tệ tại thời kỳ gốc; w_j là tỷ trọng thương mại của các nước có đồng tiền tham gia vào rổ ngoại tệ, được tính bằng cách lấy “Kim ngạch xuất khẩu của đối tác j / Tổng kim ngạch xuất khẩu của các đối tác trong rổ ngoại tệ”. CPI_j^i là chỉ số giá điều chỉnh của đối tác j thời kỳ i và CPI^i là chỉ số giá điều chỉnh của Việt Nam thời kỳ i. Chỉ số giá điều chỉnh là chỉ số giá được chuẩn hóa theo giá năm 1994.

Tổ hợp các phương trình từ (1)- (4), ta có các biến số đánh giá tác động của xuất khẩu đến TTKT qua kênh truyền dẫn năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) như sau: (1) Tỷ trọng xuất khẩu/ GDP (E); (2) Tỷ trọng nhóm hàng xuất khẩu/ GDP (E1, E2, E3); (3) Mức độ chuyên môn hóa (HI, TE, TW, TD); (4) Mức độ cạnh tranh thương mại (REER).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Theo cơ sở lý thuyết, một nền kinh tế đạt được tăng trưởng chủ yếu dựa vào 3 nhân tố chính: vốn (K), lao động (L) và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Do đó, xuất phát điểm của các mô hình hồi quy thực

nghiệm là mô hình được xây dựng dựa trên mô hình hạch toán các nguồn lực TTKT dạng Cobb-Duglas mở rộng với tiến bộ công nghệ theo trung lập Hicks, nội sinh và lợi suất không đổi theo quy mô:

$$Y_t = TFP_t \cdot K_t^\alpha \cdot L_t^\beta \quad (5)$$

Trong đó, Y_t đại diện cho tổng sản lượng của nền kinh tế thời kỳ t; TFP_t là mức năng suất nhân tố tổng hợp; K_t , L_t lần lượt là mức tích lũy vốn và tích lũy lao động; α , β là các hằng số thuộc (0,1) lần lượt đo lường mức đóng góp của vốn và lao động vào sản lượng.

Mô hình được giả định rằng xuất khẩu tăng trưởng sẽ giúp cải thiện các yếu tố nguồn lực như tạo thêm việc làm, bổ sung vốn cho nền kinh tế và làm tăng năng suất nhân tố tổng hợp TFP qua đó thúc đẩy TTKT. Do đó, các yếu tố K, L, α , β đo lường trực tiếp, còn yếu tố năng suất TFP đo lường gián tiếp từ phương trình:

$$TFP_t = \exp(\log Y_t - \alpha \cdot \log K_t - \beta \cdot \log L_t) \quad (6)$$

Theo khung phân tích, năng suất tổng hợp TFP có thể viết lại là một hàm của xuất khẩu và các nhân tố ngoại sinh khác (C_t), được giả định là không có tương quan với xuất khẩu:

$$TFP_t = \gamma_1 + \gamma_2 E_t + \gamma_3 E1_t + \gamma_4 E2_t + \gamma_5 E3_t + \gamma_6 T_t + \gamma_7 TD_t + \gamma_8 TW_t + \gamma_9 HI_t + \gamma_{10} REER_t + \omega_t \quad (7)$$

Do các biến trong mô hình có tác động trễ, nên sự thay đổi của xuất khẩu trong một quý nào đó không chỉ tác động đến tăng trưởng của quý này mà còn tác động đến tăng trưởng của những quý sau đó. Để đánh giá được tác động cả trong ngắn và dài hạn thì mô hình động được đưa vào sử

Bảng 1. Kỳ vọng về dấu của các giả thuyết nghiên cứu định lượng

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết H_0	Kỳ vọng dấu
Giả thuyết 1	E có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế	+
Giả thuyết 2	E1 có tác động tiêu cực cực đến tăng trưởng kinh tế	-
Giả thuyết 3	E2 có tác động tiêu cực cực đến tăng trưởng kinh tế	-
Giả thuyết 4	E3 có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế	+
Giả thuyết 5	HI, TE có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế	+
Giả thuyết 6	TD tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế	+
Giả thuyết 7	TW có tác động đến tăng trưởng kinh tế	+
Giả thuyết 8	REER có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế	+

Bảng 2. Kết quả kiểm định tính dừng cho các chuỗi dữ liệu sau khi hiệu chỉnh

Biến	Giá trị ADF (độ trễ)	Giá trị tới hạn (mức ý nghĩa 5%)	Kết luận
DGDP	ADF(1) = - 4,6389	-3,4846	Chuỗi dừng
DK	ADF(2) = - 6,8574	-3,4718	Chuỗi dừng
DE	ADF(3) = - 6,745	-3,4098	Chuỗi dừng
DE1	ADF(3) = - 5,724	-3,4044	Chuỗi dừng
DE2	ADF(3) = - 6,776	-3,4050	Chuỗi dừng
DE3	ADF(2) = - 6,3876	-3,4553	Chuỗi dừng
DREER	ADF(4) = - 5,6389	-3,5746	Chuỗi dừng
DHI	ADF(2) = - 14,857	-3,5791	Chuỗi dừng
DTE	ADF(4) = - 12, 745	-3,5754	Chuỗi dừng
DTD	ADF(2) = - 11,724	-3,5191	Chuỗi dừng
DTW	ADF(4) = - 5,6389	-3,5281	Chuỗi dừng

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm Eviews 8.0

dụng để ước lượng tác động này, với các giả thuyết đi kèm tại Bảng 1.

3.2. Quy trình nghiên cứu

Nguồn dữ liệu nghiên cứu: Để ước lượng mô hình, số liệu về GDP, vốn (K), lao động (L) được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) theo tần suất quý, từ quý 1/2000 đến quý 4/2017, tổng cộng có 72 quan sát. Với tần suất quý thì đây là bộ số liệu tốt nhất có thể thu thập được. Giá trị xuất nhập khẩu và số liệu các chỉ tiêu sử dụng để tính REER được thu

thập từ các cơ sở dữ liệu của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), IFS và DOTS. Ngoài ra, cũng tham khảo thêm các dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

Quy trình ước lượng thực nghiệm: Trước hết, cần tuyến tính hoá mô hình (5) theo *log* để có thể ước lượng bằng phương pháp OLS. Kế tiếp, chuyển đổi các chuỗi dữ liệu về dạng *logarit* sẽ làm cho các chuỗi mượt hơn, đồng thời loại bỏ đi việc che dấu những đặc tính khác của dữ liệu. Tiếp đến, để loại bỏ yếu tố mùa vụ trong các

chuỗi số liệu thì dùng phương pháp trung bình trượt (MA) được sử dụng, cách này sẽ giúp cho chuỗi dữ liệu tốt hơn trong phân tích cũng như dự báo. Cuối cùng, là kiểm định tính dừng của tất cả các chuỗi. Các chuỗi dữ liệu sẽ được thực hiện theo kiểm định ADF với độ trễ tối đa là 8 để AIC tự động lựa chọn độ trễ thích hợp. Nếu các biến không dừng thì tiếp tục biến đổi bằng cách lấy sai phân bậc nhất các chuỗi đã hiệu chỉnh mùa vụ. Kết quả kiểm định cho thấy sai phân bậc nhất của các biến đặc trưng trong mô hình đều dừng ở mức ý nghĩa 5%.

Theo phân tích trên, mô hình hồi quy đánh giá tác động của xuất khẩu đến TTKT được phân rã thành các phương trình theo các thành phần của xuất khẩu tác động đến TTKT, cụ thể:

Phương trình 1: Tác động của xuất khẩu/ GDP đến TTKT

$$DGDP = \alpha_1 + \sum_{i=1}^k \alpha_2 D(GDP_{t-i}) + \sum_{i=1}^k \alpha_3 D(\Delta K_{t-i}) + \sum_{i=1}^k \alpha_4 \Delta L + \sum_{i=1}^k \alpha_5 D(E) + \sum_{i=1}^k \alpha_6 D(HI) + \sum_{i=1}^k \alpha_7 D(REER) + \sum_{i=1}^k \alpha_8 D2007 + \alpha_9 E^* D2007 + u_1 \quad (8.1)$$

Phương trình 2: Tác động của xuất khẩu các nhóm hàng/ GDP đến TTKT

$$DGDP = \beta_1 + \sum_{i=1}^k \beta_2 DGDP_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta_3 D(\Delta K_{t-i}) + \sum_{i=1}^k \beta_4 \Delta L + \sum_{i=1}^k \beta_5 D(EI) + \sum_{i=1}^k \beta_6 D(E2) + \sum_{i=1}^k \beta_7 D(E3) + \sum_{i=1}^k \beta_8 D(HI) + \sum_{i=1}^k \beta_9 D(REER) + u_2 \quad (8.2)$$

Phương trình 3: Tác động của mức độ tập

trung hoá/ đa dạng hoá đến TTKT

$$D(GDP) = \lambda_1 + \sum_{i=1}^k \lambda_2 D(GDP_{t-i}) + \sum_{i=1}^k \lambda_3 D(\Delta K_{t-i}) + \sum_{i=1}^k \lambda_4 \Delta L + \sum_{i=1}^k \lambda_5 D(E) + \sum_{i=1}^k \lambda_6 D(TE) + \sum_{i=1}^k \lambda_7 D(REER) + \lambda_8 D2007 + \lambda_9 E^* D2007 + u_3 \quad (8.3)$$

Phương trình 4: Tác động của mức độ tập trung hoá/ đa dạng hoá giữa các nhóm hàng và trong nội bộ nhóm hàng tới TTKT

$$D(GDP) = \mu_1 + \sum_{i=1}^k \mu_2 D(GDP_{t-i}) + \sum_{i=1}^k \mu_3 D(\Delta K_{t-i}) + \sum_{i=1}^k \mu_4 \Delta L + \sum_{i=1}^k \mu_5 D(E) + \sum_{i=1}^k \mu_6 D(TB) + \sum_{i=1}^k \mu_7 D(TW) + \sum_{i=1}^k \mu_8 D(REER) + \mu_9 D2007 + \mu_{10} E^* D2007 + u_4 \quad (8.4)$$

Để ý, giai đoạn 2000- 2017, cấu trúc kinh tế có sự thay đổi khi Việt Nam gia nhập WTO (2007). Để so sánh sự khác biệt của TTKT giữa giai đoạn trước và sau khi trở thành thành viên của WTO thì biến Dummy D2007 được đưa vào. Hơn nữa, để đánh giá sự khác biệt về tác động xuất khẩu tới TTKT giữa hai giai đoạn trước và sau thì biến tương tác giữa D2007*E cũng được xem xét đến. Do đó, hai biến D2007, D2007*E sẽ được bổ sung thêm vào các mô hình phân tích.

4. Kết quả và thảo luận

Các phương trình ước lượng với độ trễ tối đa là 8. Theo phương pháp OLS, các tham số không có ý nghĩa thống kê sẽ được loại bỏ dần. Ngoài ra, độ trễ của các biến trong mỗi mô hình phải đủ lớn để đảm bảo sai số không có tự tương quan và không có phương sai sai số thay đổi. Kết quả ước

lượng các mô hình lần lượt từ phần mềm *Eviews 8.0* như sau:

Phương trình 1:

$$\begin{aligned} DGD P_t = & -0,001 \text{T}(-0,8696) + \\ & 0,2753 \text{T}(2,5501) DGD P_{t-2} - 0,026 \text{T}(- \\ & 3,100) D(\Delta K_{t-7}) - 0,034 \text{T}(-4,178) D(\Delta K_{t-8}) \\ & + 0,011 \text{T}(3,483) D(E_{t-8}) - 0,063 \text{T}(- \\ & 2,296) D(HI_{t-8}) + 0,019 \text{T}(2,4068) \\ & D(REER_{t-1}) + 0,020 \text{T}(2,533) D(REER_{t-2}) \\ & + 0,024 \text{T}(3,033) D(REER_{t-3}) + \\ & 0,019 \text{T}(2,185) D(REER_{t-4}) + \hat{u}_1 \end{aligned}$$

$$\bar{R}^2 = 0,689; p(\text{ARCH}) = 0,47; p(\text{LM}) = 0,75$$

Phương trình 2:

$$\begin{aligned} DGD P_t = & -0,001 \text{T}(-2,445) + \\ & 0,183 \text{T}(1,788) DGD P_{t-2} - 0,013 \text{T}(- \\ & 3,7391) D(\Delta E1_{t-1}) + 0,097 \text{T}(6,272) \\ & D(\Delta E2_{t-1}) - 0,057 \text{T}(-3,314) D(E2_{t-6}) - \\ & 0,081 \text{T}(-4,9844) D(E2_{t-7}) + 0,122 \text{T}(2,617) \\ & D(E3_{t-3}) - 0,073 \text{T}(-2,9469) D(HI_{t-8}) \\ & + 0,023 \text{T}(3,2431) D(REER_{t-1}) + \\ & 0,035 \text{T}(4,735) D(REER_{t-3}) + \hat{u}_2 \end{aligned}$$

$$\bar{R}^2 = 0,646; p(\text{ARCH}) = 0,54; p(\text{LM}) = 0,68$$

Phương trình 3:

$$\begin{aligned} DGD P_t = & -0,002 \text{T}(-0,366) + \\ & 0,198 \text{T}(1,913) DGD P_{t-2} - 0,022 \text{T}(- \\ & 2,678) D(\Delta K_{t-7}) - 0,04 \text{T}(-4,776) D(\Delta K_{t-8}) \\ & + 0,011 \text{T}(3,644) D(E_{t-8}) - 0,009 \text{T}(- \\ & 1,984) D(TE_{t-3}) + 0,012 \text{T}(2,053) \\ & D(TE_{t-8}) + 0,025 \text{T}(3,084) D(REER_{t-1}) \\ & + 0,02 \text{T}(2,4946) D(REER_{t-2}) + \\ & 0,023 \text{T}(3,036) D(REER_{t-4}) + \hat{u}_3 \end{aligned}$$

$$\bar{R}^2 = 0,627; p(\text{ARCH}) = 0,47; p(\text{LM}) = 0,87$$

Phương trình 4:

$$\begin{aligned} DGD P_t = & -0,000 \text{T}(-0,446) + \\ & 0,176 \text{T}(1,810) DGD P_{t-2} - 0,024 \text{T}(- \\ & 2,969) D(\Delta K_{t-7}) - 0,036 \text{T}(-4,988) \\ & D(\Delta K_{t-8}) - 0,021 \text{T}(-2,763) D(TW_{t-3}) + \\ & 0,017 \text{T}(2,092) D(TW_{t-7}) + 0,024 \text{T}(3,062) \\ & D(TW_{t-8}) + 0,024 \text{T}(3,158) D(REER_{t-1}) \\ & + 0,024 \text{T}(3,134) D(REER_{t-2}) \\ & + 0,027 \text{T}(3,687) D(REER_{t-3}) \\ & + 0,019 \text{T}(2,428) D(REER_{t-4}) + \hat{u}_4 \end{aligned}$$

$$\bar{R}^2 = 0,63; p(\text{ARCH}) = 0,34; p(\text{LM}) = 0,68$$

Ngoài ra, để kiểm chứng mối liên hệ trong dài hạn giữa tăng trưởng xuất khẩu (E) và TTKT (GDP) thì kiểm định nhân quả Granger được sử dụng, các cặp biến biểu hiện đặc trưng của xuất khẩu (E) lần lượt được thay thế vào mô hình:

$$\begin{aligned} GDP_t = & a + \sum_{i=1}^M \alpha_i GDP_{t-i} + \sum_{i=1}^N \beta_i E_{t-i} + e_t \\ E_t = & b + \sum_{i=1}^K \gamma_i GDP_{t-i} + \sum_{i=1}^L \lambda_i E_{t-i} + e_t \quad (9) \end{aligned}$$

Trong đó, GDP_t là tốc độ TTKT, E_t đại diện cho xuất khẩu được thay thế bằng các biến thể hiện các đặc trưng của xuất khẩu. Kết quả kiểm định Granger cho từng cặp biến giữa tăng trưởng- xuất khẩu được cho ở Bảng 3.

Kết quả thu được từ ước lượng hồi qui đa biến và kiểm định nhân quả của từng cặp biến cho thấy, các biến số quyết định đến sự biến động của tăng trưởng hiện tại bao gồm: TTKT, quy mô xuất khẩu, chất lượng cơ cấu xuất khẩu, mức độ chuyên môn hoá, mức độ cạnh tranh thương mại quốc tế. Đặc biệt, nghiên cứu cũng không tìm thấy bất kỳ bằng chứng nào cho thấy sự khác biệt về sự tác động của xuất khẩu hàng hoá tới TTKT trước và sau khi Việt

Nam gia nhập WTO.

Giả thuyết H1: Xuất khẩu (E) có tác động tích cực đến TTKT.

Hệ số co giãn của biến $D(E)$ ở phương trình 1 bằng 0.011 cho biết khi 1 điểm phần trăm tăng thêm của tỷ trọng xuất khẩu/ GDP thì sau 8 quý TTKT hiện tại tăng 0,011 điểm phần trăm trong điều kiện các nhân tố khác không đổi. Điều này cho thấy, xuất khẩu có tác động lên TFP, với hệ số tác động là khá nhỏ và độ trễ khá lớn. Tín hiệu đã ủng hộ giả thuyết thúc đẩy xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đến duy trì TTKT trong dài hạn. Hơn nữa, kết quả từ mô hình Var 1 cho thấy giữa xuất khẩu và TTKT có quan hệ nhân quả 2 chiều. Trước tiên, tăng cường xuất khẩu thúc đẩy tăng trưởng, đến lượt nó, tăng trưởng lại làm cho xuất khẩu gia tăng... Tiếp diễn quá trình này, thúc đẩy xuất khẩu không chỉ tác động trong ngắn hạn mà còn duy trì được ảnh hưởng tích cực trong trung và dài hạn.

Giả thuyết H2: Tăng xuất khẩu hàng hoá thô và sơ chế (E1) tác động tiêu cực đến TTKT.

Từ phương trình 2, hệ số tác động biến $DE1$ tại mức trễ 3 là -0,013 cho biết khi tỷ trọng xuất khẩu hàng thô và sơ chế tăng 1 điểm phần trăm thì sau 3 quý TTKT sẽ giảm 0,013 điểm phần trăm trong điều kiện các nhân tố khác không đổi. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam, việc tăng cường xuất khẩu tài nguyên thô kéo dài liên tục tạo ra một hệ lụy tác động xấu đến môi trường, xã hội và lợi ích tức thời đem lại từ việc xuất khẩu tài nguyên thô không thể bù đắp được các ảnh hưởng tiêu cực trong dài hạn, dẫn đến tác động tiêu cực của xuất

khẩu thô và sơ chế lên TFP. Khẳng định này cho thấy, TTKT có thể tăng khi giảm tỷ trọng xuất khẩu thô và sơ chế.

Giả thuyết H3: Tăng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động ($E2$) tác động tiêu cực đến TTKT.

Từ kết quả ước lượng phương trình 2 cho thấy, tỷ trọng xuất khẩu thâm dụng lao động ($E2$) có ảnh hưởng đến TTKT tại các mức trễ 1, 6, 7 với hệ số tương ứng là: 0,097, -0,057, - 0,081. Ban đầu, tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng lao động có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế 0,097 phần trăm điểm. Tác động tích cực này bị triệt tiêu và trở thành tiêu cực kể từ quý 6 trở đi. Như vậy, trong dài hạn, khi tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng tăng 1 điểm phần trăm thì TTKT giảm 0,041 điểm phần trăm.

Giả thuyết H4: Tăng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng kỹ năng ($E3$) tác động tích cực đến TTKT.

Từ phương trình 2, ta thấy hệ số của biến $DE3$ là 0,012 tại mức trễ là 3. Hàm ý rằng, khi tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thâm dụng kỹ năng tăng 1 phần trăm điểm thì TTKT trung bình tăng 0,122 điểm phần trăm. Rõ ràng, đây là nhân tố tác động đến TTKT mạnh nhất. Kiểm định nhân quả từ mô hình Var 4 cho thấy giữa TTKT và xuất khẩu hàng hoá thâm dụng kỹ năng ($E3$) có mối quan hệ nhân quả. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với lộ trình phát triển kinh tế ở các nước trên thế giới. Ban đầu, xuất khẩu hàng hoá lao động thâm dụng kỹ sẽ năng mang lại năng suất, giá trị gia tăng, thúc đẩy TTKT trong dài hạn... TTKT sẽ kéo theo xu hướng chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, tập trung xuất khẩu hàng thâm dụng kỹ năng theo hướng

hiện đại, chú trọng nhiều đến kỹ năng thâm dụng, hàm lượng trí tuệ cao... ảnh hưởng này duy trì liên tục trong dài hạn.

Giả thuyết H5: Đa dạng hoá mặt hàng xuất khẩu có tác động tích cực đến TTKT.

Kết quả ước lượng tác động từ phương trình 1, 2 cho thấy, chuyên môn hoá tăng lên (đa dạng hoá giảm đi) tác động tiêu cực đến TTKT ở mức trễ là 8, còn khi đa dạng hoá tăng thêm (chuyên môn hoá giảm đi) ảnh hưởng tích cực đến TTKT ở độ trễ 8. Trong dài hạn, cả 3 phương trình 1, 2, 3 đều phản ánh đa dạng hoá tăng thêm (chuyên môn hoá giảm đi) tác động tích cực đến TTKT. Đối chiếu với quy luật thực nghiệm ở Việt Nam, với lợi thế so sánh tĩnh về tài nguyên, lao động giá rẻ nên việc tiếp tục chuyên môn hoá bằng việc khai thác quá mức tài nguyên không thể bù đắp được chi phí và hệ quả tiêu cực đối với môi trường, làm triệt hạ các nguồn lực khác. Trong khi đó, đa dạng hoá giúp ổn định thu nhập và mở rộng phạm vi và giá trị gia tăng của hàng hoá xuất khẩu tạo tiền đề cần thiết cho quá trình tái tập trung vào những mặt hàng có lợi thế so sánh động, so sánh bậc cao có sức lan toả đến tăng trưởng.

Giả thuyết H6: Đa dạng theo chiều rộng tác động tích cực đến TTKT.

Từ phương trình 4, mức độ đa dạng hóa trong nội bộ các nhóm hàng (chiều rộng) có tác động tiêu cực đến TTKT tại trễ 3, tích cực tại mức trễ 7, 8. Tính cả trong dài hạn, đa dạng hoá theo chiều rộng tác động tích cực (0,02 điểm phần trăm). Kết quả này ủng hộ việc mở rộng mặt hàng xuất khẩu, kích thích ngành nghề mới, lĩnh vực sản xuất mới phát triển, đa dạng hóa và phát triển thị trường.

Giả thuyết H7: Đa dạng theo chiều sâu tác động đến TTKT.

Chưa có bằng chứng khẳng định, đa dạng hoá theo chiều sâu tác động đến TTKT. Điều này cho thấy, quá trình đa dạng hoá theo chiều sâu ở Việt Nam chưa thực sự diễn ra đúng nghĩa, chưa dịch chuyển tới những công đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, mà chỉ mới tập trung chủ yếu vào gia công chế biến đòi hỏi đầu tư lớn mà thặng dư đem về lại là thấp nhất trong chuỗi giá trị. Kiểm định nhân quả từ mô hình Var 5, 6 cũng cho thấy, mức độ chuyên môn hoá có tác động đến nhân quả tới TTKT nhưng chưa thấy bằng chứng tác động ngược lại. Bởi vì, chính sách và chiến lược xuất khẩu chưa thật sự phát huy hiệu quả, mục tiêu đa dạng hoá chưa coi trọng đúng mức.

Giả thuyết H8: Tỷ giá đa phương thực REER có tác động tích cực đến TTKT.

Tất cả 4 phương trình đều cho thấy, biến REER có ý nghĩa thống kê. Tức là, độ ổn định của xuất khẩu có tác động tích cực đến TTKT. Mô hình Var 9 cho thấy, giữa mức độ cạnh tranh thương mại quốc tế của hàng hóa xuất khẩu và TTKT có mối quan hệ 2 chiều. Hơn nữa, cũng không tìm thấy bất cứ bằng chứng nào về ảnh hưởng của sự thay đổi cấu trúc kinh tế và sự thay đổi về cấu trúc trong tác động của xuất khẩu hàng hóa sau khi Việt Nam gia nhập WTO tới TTKT.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Dựa vào kết quả phân tích trên, cũng như bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay, tác giả đề xuất một số quan điểm và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hoá, phát huy tính tích cực của hoạt động

xuất khẩu hàng hoá đến TTKT Việt Nam trong những năm tới như sau:

Thứ nhất, chất lượng xuất khẩu hàng hoá là nhân tố quan trọng tác động tới TTKT. Do đó, kiên trì định hướng công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu là chủ trương đúng cần được quán triệt trong hoạch định chiến lược và chính sách phát triển Việt Nam trong giai đoạn mới. Trong bối cảnh hiện tại, Việt Nam nên chọn hướng đi theo kiểu kinh tế hướng về xuất khẩu, có kết hợp ở mức độ nhất định với thay thế nhập khẩu. Chiến lược này sẽ cho phép tối đa những lợi thế so sánh để mở rộng xuất khẩu sản phẩm chế biến, vừa khắc phục được những cản trở, nhất là đối với các doanh nghiệp khi từng bước thực hiện thực thi tự do hoá thương mại và hội nhập.

Thứ hai, với các nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản cần phải một lộ trình giảm dần và hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến thô. Với nhóm hàng có lợi thế và năng lực cạnh tranh nhưng giá trị gia tăng còn thấp cần phải nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Ưu tiên, cho những sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Đặc biệt, với nhóm hàng có tiềm năng phát triển và thị trường thế giới có nhu cầu, cần phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc nguyên liệu nhập khẩu.

Thứ ba, phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, giữa mặt lượng và mặt chất, vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, tự chủ trong khâu nghiên cứu và phát triển thiết kế mẫu mã, nguyên phụ liệu, phụ kiện... hình thành mạng lưới liên kết sản xuất,

kinh doanh để xây dựng chuỗi giá trị của từng ngành sản phẩm do doanh nghiệp Việt Nam chi phối, từ nguồn hàng đến mạng lưới phân phối trực tiếp trên các thị trường xuất khẩu chính.

Thứ tư, cần tạo ra các đột phá làm thay đổi chất lượng xuất khẩu, sử dụng tối ưu các nguồn lực, hướng tới tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng bền vững. Cần có những giải pháp và lộ trình cụ thể để thực hiện hoá chiến lược phát triển với từng ngành hàng, nhóm hàng, mặt hàng hài hoà giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội, giữa lợi ích trước mắt và lâu dài, mang lại các giá trị thực với nền kinh tế và góp phần nâng cao đời sống của người dân.

Thứ năm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất, đưa năng suất nhân tố tổng hợp trở thành nguồn lực có vai trò lớn nhất cho TTKT. Do đó, việc nghiên cứu và phát triển giáo dục sẽ giúp nâng cao năng suất tổng hợp và tạo ra tốc độ tăng trưởng cao hơn cho toàn nền kinh tế. Bởi vì, TTKT trong dài hạn dựa trên nền tảng lao động chất lượng cao với khả năng sáng tạo và ứng dụng công nghệ.

Thứ sáu, tỷ giá cần trở thành một công cụ hỗ trợ tích cực trong việc cải thiện cán cân thương mại, tăng khả năng cạnh tranh trong hoạt động xuất khẩu. Để làm được điều đó, Việt Nam cần đạt được những điều kiện nhất định: thị trường tài chính phát triển đầy đủ và vận hành ổn định; xây dựng thị trường ngoại hối hiện đại với nhiều sản phẩm phái sinh nhằm hạn chế rủi ro và hấp dẫn nhiều chủ thể tham gia, giữ mức lạm phát ổn định và cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có sự thay đổi căn bản theo hướng gia tăng các mặt hàng tinh chế có giá trị gia tăng cao ■

Tài liệu tham khảo

1. Ahmad, J and Kwan (1991), "Causality between exports and economic growth: empirical evidence from Africa", *Economics Letters*, Vol 37, pp 243-248.
2. Awokuse, Titus O., "Trade Openness and Economic Growth: Is Growth Export-led or Import-led?" *Applied Economics* 40(2008): 161-173.
3. Bahamni-Oskooee, M., H. Mohtadi, and G. Shabsign (1991), "Exports, Growth and Causality in LDCs: A Reexamination", *Journal of Development Economics*, 36, 405-415.
4. Balassa "Exports, Policy Choices and Economic Growth in Developing Countries after the 1973 Oil Shock", *Journal of Development Economics* 18, 1985, 23-35.
5. Emery R. (1967), "The relations of exports and economic growth" *Kyklos*. Vol. 20 (Issue 4), tr 470-486.
6. Erfani, G.R., (1999). *Export and Economic Growth in Developing Countries*, *International Advances in Economic Research*, Vol. 5, Number 1. 112-123.
7. Hendrik Van Den Berg (1997), "The relationship between interation trade and economic growth in Mexico", *North American Journal of Economics&Finance*. Vol 8, pp 1-21.
8. Henriqueus, I and Sadorsky, P. (1996), "Export-led growth or growth-driven exports? The Canadian case", *Canadian Journal of Economics*, 96, pp. 540-555
9. Hiep.N.Q (2016), "Analysis of the relationship between exports and economic growth in Vietnam", *Thesis of National Economic University, Vietnam*.
10. Kravis, I.B (1970), "Trade as a handmaiden of growth: similarities between the nineteenth and twentieth centuries" *Economic Journal*, 80 (320), pp. 850-872.
11. Kavoussi, R.M., "Export Expansion and Economic Growth," *Journal of Development Economics*, 14, 1984, 241-50.
12. Kaushik and Klein (2008), "Export Growth, Export Instability, Investment and Economic Growth in India: A time Series Analysis", *The journal of Developing Areas*. Vol 41, pp. 155-170
13. Keong, Yusop, Liew (2001) "Export-led Growth Hypothesis in Malaysia: An Application of Two-Stage Least Square Technique", *applied Economics*, pp-1055-1065.
14. Konya Laszlo (2004), "Export-led Growth, Growth-Driven Export, Both or None? Granger Causality Analysis on OECD Countries". *Applied Econometrics and International development. AEEADE*. Vol. 4-1 (2004).
15. Mishra, P.K (2010), "The Dynamics of Relationship between exports and economic growth in India", *Internation Journal of Economic Sciences and Applied Reseach*, vol (4), pp 53-70
16. Michalopoulos, C., and K. Jay (1973), "Growth of Exports and Income in the Developing World: A Neoclassical View", Washington, D.C., US Agency of International Development AID Discussion Paper, No. 28, 1973.
17. Marshall, P.J and Jung, W.S (1985), "Export, growth and causality in developing countries", *Journal of Development Economic*, vol 18, pp. 1-12.
18. Sharma, S.C., M. Norris, and D.W. Cheung (1991), "Exports and Economic Growth in Industrialized Countries", *Applied Economics*, 23, 697-708.
19. Thirl Wall A.P (2000), *Trade, Trade Liberalisation and Economic Growth: Theory and Evidence*, *Economic Research Papers* No. 63,ed, The Afirican Development Bank.
20. Thuy. T.T.N. (2014), "Impact of Exporting on Vietnam Economic Growth". *Thesis of National Economic University, Vietnam*.
21. Tyler, W. (1981), "Growth and Export Expansion in Developing Countries: Some Empirical Evidence", *Journal of Development Economics* 9, 1981, 121-30.